

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 336/2020/DS-ST

Ngày: 21/9/2020

V/v : Tranh chấp Hợp đồng  
vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lương Duy Minh Chính

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Năm

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Tuyên – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Kim Sinh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2019/TLST-DS, ngày 25 tháng 02 năm 2019, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2020/QĐXXST-DS ngày 18/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2020/QĐST-DS ngày 04/9/2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị Mỹ H; Sinh năm 1964;

Nơi cư trú: Số 923 đường A, Phường B, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** Bà Lê Thị Thu T; Sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Số 45/36/7/9 đường D, Phường E, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2019 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn bà Hoàng Thị Mỹ H trình bày:

Bà Lê Thị Thu T và bà H có mối quan hệ bạn bè quen biết. Do bà T cần tiền để xoay vốn làm ăn đã nhiều lần vay tiền của bà H cụ thể như sau:

- Ngày 15/9/2017 bà T vay của bà H 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng. Bà T đã nhận đủ 100.000.000 đồng và ký tên xác nhận vào giấy vay tiền. Để làm tin bà T đã giao cho bà H giữ 05 bộ giấy tờ nhà (bảng kê khai). Lãi suất do các bên tự thỏa thuận.
- Ngày 16/9/2017, bà T tiếp tục vay của bà H 400.000.000 đồng, bà T nhận đủ tiền và ký giấy vay tiền. Theo thỏa thuận, bà T cam kết hoàn trả số tiền vay trên trong vòng 06 tháng kể từ ngày vay tiền.
- Ngày 18/9/2017, bà T vay tiếp của bà H số tiền 100.000.000 đồng, bà T cam kết hoàn trả vốn vay trong vòng 06 tháng. Bà T đã nhận đủ tiền và ký xác nhận vào giấy vay tiền.
- Ngày 30/9/2017, bà T đến nhà liên hệ bà H trình bày cần tiền để thanh toán tiền công cho thợ nên đã vay tiếp của bà H 100.000.000 đồng, bà T cam kết sẽ hoàn trả nợ gốc trong thời hạn 01 tháng. Bà H đồng ý cho bà T vay 100.000.000 đồng, bà T nhận đủ tiền và ký giấy xác nhận.
- Ngày 07/10/2017, bà T trình bày cần tiền thanh toán tiền công thợ nên tiếp tục vay của bà H 50.000.000 đồng. Bà H đồng ý cho vay, bà T nhận đủ tiền và tự tay viết xác nhận vào trên cùng giấy vay tiền ngày 30/9/2017.
- Ngày 16/10/2017, bà T cần tiền giải quyết công việc làm ăn nên tiếp tục vay của bà H 50.000.000 đồng. Do tin tưởng bà T có nhà cửa ổn định, đang xây dựng nhà trọ cho thuê nên bà H đã đồng ý cho bà T vay tiếp 50.000.000 đồng, bà T đã nhận đủ số tiền 50.000.000 đồng và ký tên xác nhận trên cùng giấy vay tiền ngày 30/9/2017.
- Ngày 23/12/2017, bà T đề nghị bà H cho vay tiếp 200.000.000 đồng để có vốn làm ăn, bà H đồng ý và đã giao cho bà T đủ 200.000.000 đồng. Bà T ký xác nhận và cam kết sẽ hoàn trả đủ số tiền vay trong vòng 04 tháng.
- Ngày 09/01/2018, bà T đến nhà năn nỉ bà H cho vay 50.000.000 đồng để giải quyết công việc gấp. Do tin tưởng bạn bè đang cần tiền làm ăn nên bà H đã cho bà T vay tiếp 50.000.000 đồng, bà T nhận đủ tiền và ký giấy xác nhận.
- Ngày 18/01/2018, bà T tiếp tục vay của bà H 100.000.000 đồng, bà T nhận đủ tiền và ký xác nhận vào giấy viết tay do bà H lập.
- Ngày 01/11/2018, bà T trình bày cần tiền để đáo nợ ngân hàng và cam kết đáo hạn được hợp đồng vay của ngân hàng sẽ lấy tiền để thanh toán toàn bộ nợ cho bà H. Vì muốn lấy lại tất cả số tiền đã cho và bà tin vào lời hứa của bà T nên bà H tiếp tục cho bà T vay 350.000.000 đồng, bà T đã nhận đủ 350.000.000 đồng và ký tên xác nhận. Đến ngày 05/11/2018, bà T đã thanh toán cho bà H

20.000.000 đồng. Như vậy, khoản vay 350.000.000 đồng mà bà T đã vay ngày 01/11/2018 chỉ còn lại nợ gốc là 330.000.000 đồng.

Tính đến hết ngày 05/11/2018 bà T đã vay và còn nợ bà H tổng số tiền là 1.480.000.000 đồng. Do cần thu hồi tiền vốn để giải quyết việc gia đình, bà H đã nhiều lần liên hệ bà T để yêu cầu bà T thanh toán thanh toán nợ nhưng bà T né tránh, nhiều lần hứa hẹn nhưng không thực hiện.

Ngày 23/01/2019, bà H đã gửi thông báo đòi nợ yêu cầu bà T thanh toán toàn bộ số tiền tiền nợ gốc đã vay là 1.480.000.000 đồng chậm nhất đến ngày 15/02/2019 nhưng bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ.

Vì vậy, bà H làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân Quận 8 để yêu cầu:

- Buộc bà T phải trả lại số tiền nợ gốc đã vay cho bà H là 1.480.000.000 đồng.
- Phương thức thanh toán: Thanh toán ngay một khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- Bà H không yêu cầu bà T thanh toán nợ lãi, chỉ yêu cầu bà T thanh toán nợ gốc đã vay.

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà bà Thảo không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Thảo còn phải trả lãi do chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bà H trình bày tình trạng hôn nhân là độc thân từ năm 2007 cho đến nay (Đã nộp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho Tòa án) nên số tiền bà H cho bà Thảo vay là tiền của cá nhân bà H, không liên quan đến bất kỳ ai.

Bà H chỉ cho bà T vay, trực tiếp giao dịch và thỏa thuận với bà T, nên nay bà H khởi kiện bà T và chỉ yêu cầu bà T chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ gốc cho bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn – bà Lê Thị Thu T đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà T không đến Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, bà T cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Mỹ H. Do đó, Tòa án không thể thu thập được lời khai của bà Thảo.

*Tại phiên tòa,*

Nguyên đơn – bà Hoàng Thị Mỹ H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn – bà Lê Thị Thu T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về thời hạn giải quyết vụ án **chưa** đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 280, 466, 468, 469 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015 tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Hoàng Thị Mỹ H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Hoàng Thị Mỹ H khởi kiện bà Lê Thị Thu T yêu cầu trả nợ gốc theo thỏa thuận vay tiền các bên đã xác lập. Xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa cá nhân với cá nhân. Do bị đơn – bà Lê Thị Thu T có đăng ký hộ khẩu tại Quận 8 và trong văn bản nhận nợ, bà Thảo cũng ký xác nhận địa chỉ tại số 45/36/7/9 đường D, Phường E, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù theo xác minh của Công an Phường E, Quận 8 ngày 18/3/2019 ghi nhận bà T có đăng ký thường trú tại địa chỉ trên nhưng hiện bà T không thực tế cư ngụ tại địa phương và nguyên đơn không thể biết được nơi ở khác của bị đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – Bà Hoàng Thị Mỹ H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà H.

Bị đơn – bà Lê Thị Thu T, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng bà T vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều

227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà T.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét, đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2019 và trình bày của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy số tiền bà H cho bà T vay là tiền riêng của bà H. Tại các Giấy vay tiền và nhận nợ các ngày 15/9/2017, 16/9/2017, 18/9/2017, 30/9/2017, 27/12/2017, 18/01/2018, 01/11/2018 đã thể hiện việc giao nhận tiền chỉ được thực hiện giữa bên cho vay là bà Hoàng Thị Mỹ H cùng chữ ký xác nhận của bên vay là bà Lê Thị Thu T trực tiếp giao dịch với nhau. Khi xác lập giao dịch giữa bên cho vay là bà H với bên vay là bà T trực tiếp giao dịch với nhau, bà H không biết về tình trạng hôn nhân của bà T và bà H khởi kiện yêu cầu bà T chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ gốc cho bà H; Theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 239/UBND-XNTTHN ngày 20/3/2019 của Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà H có kết hôn nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 24/2007/QĐST-HNGĐ ngày 13/02/2007 của Tòa án nhân dân Quận 8, hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa thêm người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự xác lập thỏa thuận vay tiền lần đầu vào ngày 15/9/2017. Bà H khởi kiện ngày 22/01/2019, vì vậy vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các văn bản thể hiện việc vay tiền và nhận nợ các ngày 15/9/2017, 16/9/2017, 18/9/2017, 30/9/2017, 27/12/2017, 18/01/2018, 01/11/2018 có chữ ký xác nhận của bà Thảo. Như vậy, có cơ sở để xác định bà T có vay của bà H nhiều lần với tổng số tiền nợ gốc là 1.480.000.000 đồng, với lãi suất do các bên tự thỏa thuận.

Xét giao dịch giữa bà H với bà T là Hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Ngày 23/01/2019, bà H đã gửi Thông báo đòi nợ đến bà T để yêu cầu bà T phải hoàn trả cho bà H toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi. Như vậy, bà H đã thực hiện nghĩa vụ báo trước cho bên vay theo quy định tại Khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ. Vì vậy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Trong quá trình giải quyết vụ án, để làm rõ khoản nợ nêu trên, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà T nhưng bà T không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, việc nguyên đơn tự khai nhận, bị đơn có vay tổng số tiền 1.480.000.000 đồng và chưa thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc, nợ lãi là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với phần nợ lãi: Nguyên đơn trình bày từ ngày 05/11/2018, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả lãi như đã thỏa thuận cho đến nay. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chịu trách nhiệm thanh toán nợ gốc, không yêu cầu bà T thanh toán nợ lãi cho đến khi Bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này là có lợi cho bị đơn và đây cũng là quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn không đến Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng và cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này xem như bị đơn đã từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ tham gia tố tụng tại Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc là 1.480.000.000 đồng.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn bà Lê Thị Thu T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Thảo phải chịu là: 36.000.000 đồng + ((1.480.000.000 đồng – 800.000.000 đồng) x 3%) = 56.400.000đ (Năm mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng);

- Nguyên đơn – bà Hoàng Thị Mỹ H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Khoản 1 Điều 111, Khoản 1 Điều 112, Điều 147,

điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Các Điều 280, 351, 357, Khoản 2 Điều 468, Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Buộc bà Lê Thị Thu T chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán cho bà Hoàng Thị Mỹ H số tiền còn nợ là 1.480.000.000đ (Một tỉ bốn trăm tám mươi triệu đồng).

Việc thanh toán tiền được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với bị đơn trên nợ gốc đã vay từ thời điểm xác lập giao dịch vay tài sản cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Lê Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.400.000đ (Năm mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng), nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2. Bà Hoàng Thị Mỹ H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.200.000đ (Hai mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019085 ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.8;
- VKSND Q.8;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Lương Duy Minh Chính**